

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T1
TỈNH T**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 65/2020/HNGĐ-ST

Ngày 10/11/2020

(V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình giữa
anh Th1 và chị Đ1)

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T1, TỈNH T**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đồng Ngọc Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Hiếu.

2. Bà Trần Thị Cúc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T1 tham gia phiên tòa:

Ông Phạm Văn Nhất - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 11 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 177/TLST - HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2020 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 71/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 64/2020/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Vũ Đức Th1, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Thôn TĐ, xã ĐL, huyện T1, tỉnh T (anh Th1 vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Chị Cao Thị Đ1, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Thôn TT, xã ĐL, huyện T1, tỉnh T (chị Đ1 vắng mặt lần thứ hai không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Vũ Đức Th1 trình bày:

Anh và chị Cao Thị Đ1 tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn ngày 13/02/2015 tại UBND xã ĐL, huyện T1, tỉnh T. Sau khi kết hôn, trong thời gian chung sống vợ chồng có nhiều khác biệt về quan Đ1 sống, vợ chồng không hiểu và thông cảm cho nhau, vợ chồng không có con nên cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Anh và chị Đ1 đã sống ly thân từ năm 2018. Chị Đ1 đã cắt hộ khẩu và chuyển về nhà bố mẹ đẻ tại thôn TT, xã ĐL, huyện T1, tỉnh T sinh sống.

Nay xét thấy tình cảm không còn, đời sống chung không tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với chị Đ1.

Về con chung, theo anh Th1, anh và chị Đ1 không có con chung, hiện nay chị Đ1 không mang thai, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, anh Th1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã gửi cho chị Cao Thị Đ1 thông báo thụ lý, thông báo đến phiên công khai chứng cứ và hòa giải tuy nhiên chị Đ1 không đến Tòa án.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 29/9/2020 tại gia đình ông Cao Văn Đ2, sinh năm 1964 và bà Lê Thị T2, sinh năm 1964, tại thôn TT, xã ĐL, huyện T1, tỉnh T (ông Đ2, bà T2 là bố, mẹ đẻ chị Cao Thị Đ1); ông Đ2, bà T2 trình bày:

Ông, bà là bố, mẹ đẻ chị Cao Thị Đ1. Anh Vũ Đức Th1 và chị Cao Thị Đ1 tự nguyện tìm hiểu và kết hôn với nhau vào ngày 13/02/2015 được UBND xã ĐL, huyện T1, tỉnh T chứng nhận kết hôn. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống tại nhà anh Th1. Quá trình chung sống, anh Th1 và chị Đ1 mâu thuẫn như thế nào ông Đ2 và bà T2 không nắm rõ. Chị Đ1 đã chuyển về gia đình ông, bà sinh sống từ năm 2018. Nay anh Th1 có đơn xin ly hôn chị Đ1, quan Đ1 của chị Đ1 và gia đình là đồng ý ly hôn. Chị Đ1 và gia đình đã nhận được Thông báo thụ lý và các văn bản tố tụng của Tòa án.

Về con chung, theo ông Đ2 và bà T2, anh Th1 và chị Đ1 không có con chung, hiện tại chị Đ1 không mang thai, chị Đ1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung, theo ông Đ2 và bà T2, anh Th1 và chị Đ1 không có tài sản chung và nợ chung, chị Đ1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị Đ1 và gia đình đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án. Về quan Đ1 chị Đ1 đồng ý ly hôn. Song do đi làm ăn xa, không đến được Tòa án để làm việc, qua gia đình chị đề nghị xét xử vắng mặt.

Ông Đ2, bà T2 đã nhận các văn bản tố tụng của Tòa án, cam kết giao lại và thông báo cho chị Đ1. Theo ông, bà, chị Đ1 vẫn thường xuyên về thăm gia đình, chị đang đi làm ăn xa tại miền nam, địa chỉ cụ thể ông, bà không nắm rõ.

Tại biên bản xác minh ngày 29/9/2020 tại Trụ sở UBND xã ĐL, huyện T1, tỉnh T, ông Ngô Văn D, Phó Chủ tịch UBND và ông Lương Văn Đ2, Cán bộ Tư pháp UBND xã ĐL cung cấp:

Anh Vũ Đức Th1 và chị Cao Thị Đ1 tự nguyện tìm hiểu và kết hôn với nhau vào ngày 13/02/2015 được UBND xã ĐL, huyện T1, tỉnh T chứng nhận kết hôn. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống tại nhà anh Th1. Quá trình chung sống, anh Th1 và chị Đ1 mâu thuẫn như thế nào địa phương không nắm rõ. Chị Đ1 đã chuyển về nhà bố đẻ ở thôn TT, xã ĐL sinh sống. Nay anh Th1 có đơn xin ly hôn chị Đ1, quan Đ1 của địa phương là đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật

Về con chung, theo chính quyền địa phương, anh Th1 và chị Đ1 không có con chung.

Về tài sản chung và nợ chung của anh, chị địa phương không nắm rõ.

Anh Th1 và chị Đ1 có hộ khẩu thường trú tại địa phương. Anh, chị vẫn thường xuyên về thăm gia đình.

Ngày 23 tháng 10 năm 2020, Tòa án mở phiên tòa xét xử vụ án, anh Th1 vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, chị Đ1 không đến phiên tòa, Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa, phiên tòa được mở lại vào ngày 10/11/2020.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện T1, tỉnh T phát biểu quan Đ1: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử xử cho anh Vũ Đức Th1 được ly hôn chị Cao Thị Đ1. Về con chung, anh Th1 và chị Đ1 không có con chung, anh Th1 không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết. Về tài sản chung, do đương sự không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả giải quyết tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn là anh Vũ Đức Th1 vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn là chị Cao Thị Đ1 vắng mặt lần thứ hai không có lý do, vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị Đ1 và anh Th1.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

[2.1] Anh Vũ Đức Th1 và chị Cao Thị Đ1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, là hôn nhân hợp pháp. Căn cứ yêu cầu giải quyết ly hôn của anh Th1 cung cấp phù hợp với các tài liệu chứng cứ Tòa án thu thập trong quá trình giải quyết vụ án nên xác định: Sau khi kết hôn, trong quá trình chung sống vợ chồng có nhiều khác biệt, vợ chồng không hiểu và thông cảm cho nhau, vợ chồng không có con nên cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Anh Th1 và chị Đ1 đã sống ly thân từ năm 2018. Chị Đ1 đã cắt hộ khẩu và chuyển về nhà bố mẹ đẻ tại thôn TT, xã ĐL, huyện T1, tỉnh T sinh sống.

[2.2] Anh Th1 có đơn xin ly hôn, Tòa án đã ra thông báo thụ lý, thông báo đến tham gia phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, chị Đ1 không đến Tòa án do đang đi làm ăn xa. Qua gia đình, chị Đ1 đồng ý ly hôn. Như vậy, có thể thấy tình cảm vợ chồng của anh Th1 và chị Đ1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần áp dụng khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 xử cho anh Vũ Đức Th1 được ly hôn chị Cao Thị Đ1.

[3] Về con chung: Do đương sự không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Do đương sự không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: Anh Vũ Đức Th1 phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Đ1 a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí tòa án:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Xử cho anh Vũ Đức Th1 được ly hôn chị Cao Thị Đ1.

2. Về con chung:

Không đặt ra giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung:

Không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí:

Nguyên đơn là anh Vũ Đức Th1 phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, khấu trừ số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí anh Th1 đã nộp theo Biên lai số 0007939 ngày 14/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T1, tỉnh T. Anh Vũ Đức Th1 đã nộp đủ án phí.

5. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tổng đạt hợp lệ bản án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện T1;
- Chi cục THADS huyện T1;
- UBND xã ĐL;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đồng Ngọc Huyền